

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 5521/BTNMT-TCQLĐĐ

V/v báo cáo thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch, quản lý sử dụng đất đai tại đô thị từ khi Luật Đất đai 2013 có hiệu lực đến nay

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2018

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013, Nghị quyết số 134/2016/QH13 ngày 09 tháng 4 năm 2016 của Quốc hội khóa XIII về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) cấp quốc gia và ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 6462/VPCP-QHĐP ngày 09 tháng 7 năm 2018 về Chương trình giám sát của Quốc hội năm 2019, Bộ Tài nguyên và Môi trường đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch, quản lý sử dụng đất đai tại đô thị từ khi Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực đến hết năm 2018 (có Phụ lục kèm theo).

Văn bản gửi về Bộ Tài nguyên và Môi trường (qua Tổng cục Quản lý đất đai) trước ngày 30 tháng 10 năm 2018 địa chỉ: Số 10 Tôn Thất Thuyết, Thành phố Hà Nội (file số gửi theo địa chỉ: cucquyhoachdatdai@monre.gov.vn) để tổng hợp trình Chính phủ, báo cáo Quốc hội./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phó Thủ tướng Trịnh Đình Dũng (để báo cáo);
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Sở TN&MT các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương;
- Lưu: VT, VP(TH), TCQLĐĐ(CQHĐP).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Thị Phương Hoa

**Biểu 2. Tiến độ lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện
trên địa bàn tỉnh, thành phố..... tính đến 31/8/2018**

(Kèm theo Công văn số 5521/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 09 tháng 10 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

STT	Cấp lập và tên đơn vị hành chính lập QH, KHSDD	QHSDĐ đến 2020		Lập KHSDD hàng năm theo Luật Đất đai 2013					Ghi chú
		Lập QH SDD đến 2020 (theo Luật Đất đai 2003)	Điều chỉnh QHSDĐ đến 2020 (theo Luật Đất đai 2013)	Danh mục DA 2014	Kế hoạch sử dụng đất năm 2015	Kế hoạch sử dụng đất năm 2016	Kế hoạch sử dụng đất năm 2017	Kế hoạch sử dụng đất năm 2018	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Tổng hợp								
1	Huyện A								
2	Huyện B								
3									
4									
5									
6									

Ghi chú:

Cột (4) và cột (9) ghi chú như sau:

- Đang chuẩn bị thực hiện ghi: "Chuẩn bị"
- Đang điều tra khảo sát, xây dựng phương án thì ghi: "Xây dựng PA"
- Đang trong quá trình xem xét phê duyệt ở các cấp thì ghi "Trình duyệt"
- Đã được phê duyệt thì ghi số Quyết Định..... ngày...tháng...năm..."
- Trường hợp chưa triển khai thì ghi: "Chưa triển khai"
- Trường hợp không lập quy hoạch QHSDĐ mà sử dụng quy hoạch đô thị thì ghi: "Quy hoạch đô thị";
Ngày.... tháng ... năm...

Giám đốc Sở TNMT

(Ký tên đóng dấu)

Biểu 3: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất từ 1/1/2016 đến 31/8/2018*
của tỉnh, thành phố

(Kèm theo Công văn số 5521/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 09 tháng 10 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	KHSDD được duyệt đến năm 2018 (năm báo cáo)	Trong đó: Khu vực tại đô thị được duyệt đến hết năm 2018	Kết quả thực hiện đến 31/8/2018 (tăng+ /giảm-)	Trong đó: Kết quả thực hiện đến 31/8/2018 tại khu vực đô thị (tăng+ /giảm-)	Đánh giá kết quả thực hiện (ha)	Đánh giá kết quả thực hiện (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3)-(4)	(8)=(5)-(6)
1	Đất nông nghiệp						
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác						
1.3	Đất trồng cây lâu năm						
1.4	Đất rừng phòng hộ						
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản						
1.8	Đất làm muối						
2	Đất phi nông nghiệp						
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng						
2.2	Đất an ninh						
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ						
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp						
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.9	Đất phát triển hạ tầng						
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải						
2.13	Đất ở tại nông thôn						
2.14	Đất ở tại đô thị						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng						
3	Đất chưa sử dụng						
4	Đất khu công nghệ cao *						
5	Đất khu kinh tế						
6	Đất đô thị *						
II	Khu chức năng *						
1	Khu sản xuất nông nghiệp						
2	Khu lâm nghiệp						
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh						
4	Khu phát triển công nghiệp						
5	Khu đô thị						
6	Khu thương mại - dịch vụ						
7	Khu dân cư nông thôn						

Ghi chú:

- Số liệu diện tích trong biểu được xác định đến hết ngày 31/12 năm báo cáo

Ngày... tháng ... năm...

Giám đốc Sở TNMT

(Ký tên đóng dấu)

Biểu 4: Kết quả thực hiện kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng từ 1/1/2016 đến 31/8/2018* của tỉnh, thành phố

(Kèm theo Công văn số 5521/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 09 tháng 10 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng đất	KHSDĐ được duyệt đến năm 2018 (năm báo cáo)	Trong đó: Khu vực tại đô thị được duyệt đến hết năm 2018	Kết quả thực hiện đến 31/8/2018 (tăng+ /giảm-)	Trong đó: Kết quả thực hiện đến 31/8/2018 tại khu vực đô thị (tăng+ /giảm-)	Đánh giá kết quả thực hiện	Đánh giá kết quả thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3)-(4)	(8)=(5)-(6)
1	Đất nông nghiệp						
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa						
1.2	Đất trồng cây lâu năm						
1.3	Đất rừng phòng hộ						
1.4	Đất rừng đặc dụng						
1.5	Đất rừng sản xuất						
1.6	Đất làm muối						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản						
2	Đất phi nông nghiệp						
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp						
2.2	Đất quốc phòng						
2.3	Đất an ninh						
2.4	Đất khu công nghiệp						
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.6	Đất di tích, danh thắng						
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải						
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng						
2.9	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa						
2.10	Đất phát triển hạ tầng						
2.11	Đất ở tại đô thị						
3	Đất đô thị						
4	Đất khu công nghệ cao						
5	Đất khu kinh tế						

Ghi chú:

- Số liệu diện tích trong biểu được tính đến hết ngày 31/12 năm báo cáo

Ngày.... tháng ... năm...

Giám đốc Sở TNMT

(Ký tên đóng dấu)

Biểu 5: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất từ 1/1/2016 đến 31/8/2018* của tỉnh, thành phố.....

(Kèm theo Công văn số 5521/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 09 tháng 10 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	KHSĐĐ được duyệt đến năm 2018 (năm báo cáo)	Trong đó: Khu vực tại đô thị được duyệt đến hết năm 2018	Kết quả thực hiện đến 31/8/2018 (tăng+ /giảm-)	Trong đó: Kết quả thực hiện đến 31/8/2018 tại khu vực đô thị (tăng+ /giảm-)	Đánh giá kết quả thực hiện	Đánh giá kết quả thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3)-(4)	(8)=(5)-(6)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp						
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>						
1.2	Đất trồng cây lâu năm						
1.3	Đất rừng phòng hộ						
1.4	Đất rừng đặc dụng						
1.5	Đất rừng sản xuất						
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất lâm nghiệp						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối						
2.7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác						
2.9	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở						
4	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích kinh doanh, đất SXKD phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ sang thương mại dịch vụ						

Ghi chú:

- Số liệu diện tích trong biểu được tính đến hết ngày 31/12 năm báo cáo

Biểu 6. Kết quả giao đất, cho thuê đất từ 1/7/2014 đến 31/8/2018*

trên địa bàn tỉnh, thành phố

(Kèm theo Công văn số 5521/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 09 tháng 10 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

STT	Hình thức giao đất, cho thuê đất	Số trường hợp	Diện tích (ha)	Số tiền (triệu đồng)	Ghi chú
I	Giao đất có thu tiền sử dụng đất vào các mục đích			-	
1	- Thông qua đấu giá				
	Trong đó: tại khu vực đô thị				
2	- Không qua đấu giá				
	Trong đó: tại khu vực đô thị				
II	Cho thuê đất vào các mục đích			-	
1	- Thông qua đấu giá				
	Trong đó: tại khu vực đô thị				
2	- Không qua đấu giá				
	Trong đó: tại khu vực đô thị				

Biểu 7. Tổng hợp các nguồn thu từ đất từ 1/7/2014 đến 2018

của tỉnh, thành phố

(Kèm theo Công văn số 5521/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 09 tháng 10 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị thực hiện	Các nguồn thu từ đất							Tổng số tiền còn nợ liên quan đến nguồn thu từ đất
		Tiền SDD	Tiền thuê đất	Thuế SDD	Thuế thu nhập từ chuyển quyền SDD	Phí và lệ phí	Nguồn thu khác	Tổng cộng	
I	Cấp tỉnh							-	
	Trong đó: Khu vực tại đô thị								
II	Cấp huyện	-	-	-	-	-	-	-	
	Trong đó: Khu vực tại đô thị								
1	Huyện A							-	
2	Huyện B							-	
3	Huyện							-	

Ngày.... tháng ... năm...

Giám đốc Sở TNMT

(Ký tên đóng dấu)

Biểu 8. Kết quả thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư từ 1/7/2014 đến 31/8/2018
(Kèm theo Công văn số 5521/BTNMT-TCQLDD ngày 09 tháng 10 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

STT	Đơn vị thực hiện	Diện tích đất thu hồi (ha)														Đổi tượng bị thu hồi			Bồi thường				Hỗ trợ		Kết quả tái định cư			Ghi chú
		Tổng số (ha)	Đất nông nghiệp (ha)				Đất phi nông nghiệp (ha)	Đất chưa sử dụng (ha)	Tổ chức		Hộ, cá nhân		Bằng đất		Bằng tiền		Số đối tượng	Số tiền (triệu đồng)	Số hộ phải TĐC	Số hộ đã bố trí TĐC	Tỷ lệ (%)							
			Tổng đất nông nghiệp	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng			Số tổ chức	Diện tích (ha)	Số hộ, cá nhân	Diện tích (ha)	Số đối tượng	Diện tích (ha)	Số đối tượng	Số tiền (triệu đồng)												
I	Cấp tỉnh																											
II	Cấp huyện																											
2	Huyện A																											
3	Huyện B																											
4	Huyện																											
III	Toàn tỉnh																											
	Trong đó: Khu vực tại đô thị																											

Ngày.... tháng ... năm...

Giám đốc Sở TNMT

(Ký tên đóng dấu)

**Biểu 9. Tổng hợp kết quả hoạt động thanh tra, kiểm tra quản lý, sử dụng đất đai
của tỉnh, thành phố từ 1/7/2014 đến**

(Kèm theo Công văn số 5521/BTNMT-TCQLDD ngày 09 tháng 10 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

STT	Cấp thanh tra, kiểm tra	Thanh tra				Kiểm tra				Kiểm tra việc thực hiện kết luận Thanh tra kiểm tra				Ghi chú
		Số cuộc thanh tra	Số đối tượng Thanh tra			Số cuộc kiểm tra	Số đối tượng kiểm tra			Số cuộc thanh tra	Số đối tượng kiểm tra			
			Cơ quan quản lý Nhà nước	Tổ chức SDD	Hộ, cá nhân SDD		Cơ quan quản lý Nhà nước	Tổ chức SDD	Hộ, cá nhân SDD		Cơ quan quản lý Nhà nước	Tổ chức SDD	Hộ, cá nhân SDD	
I	Cấp Trung ương													
	Thanh tra Chính phủ													
	Bộ TNMT													
II	Cấp tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Sở TNMT													
2	Thanh tra tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
III	Cấp huyện	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Huyện A													
2	Huyện B													
3														
4														
5														
	Tổng cộng toàn tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

Ngày.... tháng ... năm...

Giám đốc Sở TNMT

(Ký tên đóng dấu)

Biểu 10. Theo dõi, tổng hợp kết quả thanh tra, kiểm tra phát hiện vi phạm của người quản lý đất đai của tỉnh, thành phố từ 01/7/2014 đến năm 20..*

(Kèm theo Công văn số 5521/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 09 tháng 10 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

STT	Cấp thực hiện và Đoàn thanh tra, kiểm tra	Số cơ quan quản lý nhà nước được thanh tra, kiểm tra	Tổng số trường hợp vi phạm	Số trường hợp vi phạm phân theo các hành vi vi phạm tại khu vực đô thị										Ghi chú	
				Trong đó: số trường hợp vi phạm tại khu vực đô thị	Vi phạm trong ban hành văn bản quy định, hướng dẫn	Vi phạm quy định về QH, KH sử dụng đất	Vi phạm quy định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất	Vi phạm quy định về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư	Vi phạm quy định về đo đạc địa chính	Vi phạm quy định về đăng ký, cấp GCN, lập chính lý hồ sơ địa chính	Vi phạm quy định quản lý tài chính về đất đai	Vi phạm quy định trong thực hiện thủ tục hành chính về đất đai	Vi phạm khác		
I	Cấp Trung ương														
	Thanh tra Chính phủ														
	Đoàn thanh tra														
	Đoàn kiểm tra														
	Bộ TNMT														
	Đoàn thanh tra														
	Đoàn kiểm tra														
II	Cấp tỉnh	-	-												
1	Sở TNMT														
a	Đoàn thanh tra														
b	Đoàn kiểm tra														
2	Thanh tra tỉnh														
a	Đoàn thanh tra														
b	Đoàn kiểm tra														
III	Cấp huyện	-	-												
1	Huyện A	-	-												
a	Đoàn thanh tra	-	-												
b	Đoàn kiểm tra														
2	Huyện B	-	-												
a	Đoàn thanh tra	-	-												
b	Đoàn kiểm tra	-	-												
	Cộng toàn tỉnh	-	-												

Ghi chú:

- * Năm báo cáo

Ngày.... tháng ... năm...

Giám đốc Sở TNMT

(Ký tên đóng dấu)

Biểu 12. Theo dõi, tổng hợp kết quả xử lý vi phạm pháp luật đất đai đối với người quản lý của tỉnh, thành phố từ 01/7/2014 đến năm 2018

(Kèm theo Công văn số 5521/BTNMT-TCQLDD ngày 09 tháng 10 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

STT	Cấp thực hiện và Đoàn thanh tra, kiểm tra	Kết luận thanh tra, kiểm tra								Kết quả thực hiện xử lý vi phạm						
		Tổng vi phạm			Kiến nghị xử lý kỷ luật		Chuyển cơ quan điều tra		Kiến nghị xử lý nội dung vi phạm		Xử lý cán bộ (người bị xử lý)				Thực hiện nội dung kiến nghị xử lý vi phạm	
		Tập thể vi phạm	Cá nhân vi phạm	Số hành vi vi phạm	Tập thể vi phạm	Cá nhân vi phạm	Tập thể vi phạm	Cá nhân vi phạm	Nội dung hành vi vi phạm	Hướng xử lý	Kỷ luật	Buộc thôi việc	Truy tố	Bồi thường thiệt hại (triệu đồng)	Tổng số kiến nghị đã được xử lý	Nội dung kiến nghị đã được thực hiện
I	Cấp Trung ương															
	Thanh tra Chính phủ															
	Đoàn thanh tra															
	Đoàn kiểm tra															
	Bộ TNMT															
	Đoàn thanh tra															
	Đoàn kiểm tra															
II	Cấp tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Sở TNMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Đoàn thanh tra	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Đoàn kiểm tra	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thanh tra tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Đoàn thanh tra	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Đoàn kiểm tra	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Cấp huyện	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Huyện A	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Đoàn thanh tra	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Đoàn kiểm tra	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Huyện B	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Đoàn thanh tra	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Đoàn kiểm tra	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cộng toàn tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú:

- * Năm báo cáo

Ngày.... tháng ... năm...
 Giám đốc Sở TNMT
 (Ký tên đóng dấu)

Biểu 13. Theo dõi, tổng hợp kết quả xử lý vi phạm pháp luật đất đai đối với người sử dụng đất tại khu vực đô thị của tỉnh, thành phố từ 1/7/2014 đến năm 2018

(Kèm theo Công văn số 5521/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 09 tháng 10 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

STT	Cấp thanh tra, kiểm tra	Kiến nghị xử lý vi phạm								Kết quả thực hiện xử lý vi phạm										Truy tố hình sự (Số cá nhân)		
		Thu hồi đất		Buộc khôi phục hiện trạng		Thu nghĩa vụ tài chính		Cho hợp thức hóa		Chuyển cơ quan điều tra (Số trường hợp)	Xử phạt vi phạm hành chính		Thu hồi đất		Buộc khôi phục hiện trạng		Thu nghĩa vụ tài chính		Cho hợp thức hóa			
		Số trường hợp	Diện tích (ha)	Số trường hợp	Diện tích (ha)	Số trường hợp	Số tiền (triệu)	Số trường hợp	Diện tích (ha)		Số trường hợp bị phạt cảnh cáo	Phạt tiền		Số trường hợp	Diện tích (ha)	Số trường hợp	Diện tích (ha)	Số trường hợp	Số tiền (triệu)		Số trường hợp	Diện tích (ha)
												Số trường hợp	Số tiền (triệu)									
I	Cấp Trung ương																					
	Thanh tra Chính phủ																					
	<i>Đoàn thanh tra</i>																					
	<i>Đoàn kiểm tra</i>																					
	Bộ TNMT																					
	<i>Đoàn thanh tra</i>																					
	<i>Đoàn kiểm tra</i>																					
II	Cấp tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Sở TNMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	<i>Đoàn thanh tra</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	<i>Đoàn kiểm tra</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thanh tra tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	<i>Đoàn thanh tra</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	<i>Đoàn kiểm tra</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Cấp huyện	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Huyện A	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	<i>Đoàn thanh tra</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	<i>Đoàn kiểm tra</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Huyện B	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	<i>Đoàn thanh tra</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	<i>Đoàn kiểm tra</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
..	Huyện ..	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cộng toàn tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ngày.... tháng ... năm...

Giám đốc Sở TNMT

(Ký tên đóng dấu)